

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ NTP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 024.37100299 Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Số 67 ngõ 12 phố Đào Tấn, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.37100299

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP;
- Giải trình biến động lợi nhuận năm 2024 so với năm 2023.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn <https://ntpam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Người thực hiện CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Hiếu

Số/No: 32/2025/CV-NTPAM

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN
năm 2024 so với năm 2023.

Hà Nội, 31 Mar 2025

Ref: Explanation on the difference of PAT
in 2024 compared to 2023

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
(State Securities Commission of Vietnam)

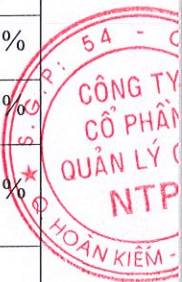
Căn cứ vào khoản 4 Điều 14 và Điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP xin giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 biến động so với cùng kỳ năm 2023 trên báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

According to Clause 4 Article 14 and Article 22 of Circular 96/2020/TT-BTC providing guidelines for information disclosure on the securities market, NTP Asset Management JSC provides explanations for the difference in profit after corporate income tax as mentioned in the financial statement for the year 2024 compared with the same period of the previous year. Specifically as follows:

Đơn vị tính/ Currency: VNĐ

Nội dung/ Description	2024	2023	Mức chênh lệch/ Difference	Biến động/ Variation (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu/ Revenue	3.105.866.443	7.965.939.316	-4.860.072.873	-61%
Chi phí/ Expenses	8.330.302.992	7.056.891.156	1.273.411.836	18%
Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	-5.224.436.549	909.064.060	-6.133.500.609	-675%
Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expenses				
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	-5.224.436.549	909.064.060	-6.133.500.609	-675%

Doanh thu giảm 4.860 triệu đồng tương ứng giảm 61% so với cùng kỳ, trong đó chi phí tăng 1.273 triệu đồng tương ứng tăng 18% so với cùng kỳ. Qua đó khiến mức chênh lệch lợi nhuận sau thuế chênh lệch âm 6.133 triệu đồng tương ứng giảm 675% so với cùng kỳ năm ngoái do Công ty tập trung đầu tư nhằm nâng cao chất lượng và năng lực kinh doanh dẫn đến tỷ lệ chi phí/doanh thu cao hơn so với cùng kỳ.



Revenue decreased by VND 4.860 million, equivalent to a 61% decline compared to the same period last year. Meanwhile, expenses increased by VND 1.273 million, corresponding to an 18% rise. Consequently, the variance in profit after tax amounted to a negative VND 6.133 million, reflecting a 675% year-over-year decrease. This decline was primarily attributable to the company's strategic investments aimed at enhancing quality and business capacity, resulting in a higher cost-to-revenue ratio compared to the same period last year.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của Báo cáo tài chính năm 2024 so với Báo cáo tài chính năm 2023.

The aforementioned explanations provide a detailed analysis of the fluctuations in profit after tax as presented in the company's financial statements for the year 2024 in comparison to those of 2023

Trân trọng báo cáo./.

Yours faithfully./.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như k/g (As above);
- Lưu HCQT, TCKT
(Archives AM, F&A).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP

Tổng Giám đốc (General Director)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Hiếu



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 33



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP ("Công ty"), tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tân Việt, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 54/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2014 và các Giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
26/GPĐC-UBCK	26/05/2020	Thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Merlin
73/GPĐC-UBCK	31/08/2021	Thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tân Việt và người đại diện theo pháp luật
93/GPĐC-UBCK	21/10/2021	Thay đổi trụ sở
121/GPĐC-UBCK	24/12/2021	Tăng vốn điều lệ
46/GPĐC-UBCK	08/06/2023	Thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP
80/GPĐC-UBCK	10/10/2023	Thay đổi người đại diện theo pháp luật và trụ sở

Tiền thân của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Anpha được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm: thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, Tòa nhà 14 - 16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Ngọc Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2021
Bà Lê Thị Mẫu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Lê Ngọc Đức - chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Trung Hiếu - Tổng Giám đốc được ông Lê Ngọc Đức ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo giấy ủy quyền số 01/2023/UQ-CTHĐQT/NTPAM ngày 11 tháng 10 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đang được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nguyễn Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số tham chiếu: 11766742/E-68653889

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.421.301.492	38.255.134.913
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	7.770.756.463	11.297.683.977
111	1. Tiền		7.770.756.463	11.297.683.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	25.035.000.000	26.318.923.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		25.035.000.000	26.318.923.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	168.750.125	78.064.089
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ		167.674.856	74.312.656
135	2. Các khoản phải thu khác		1.075.269	3.751.433
140	IV. Hàng tồn kho		-	1.762.200
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		446.794.904	558.701.647
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	333.007.776	419.618.379
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	9	113.787.128	139.083.268
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.126.353.284	2.989.088.067
220	I. Tài sản cố định		1.993.433.244	2.856.168.027
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	155.497.650	226.495.269
222	- Nguyên giá		301.254.000	301.254.000
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(145.756.350)	(74.758.731)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.837.935.594	2.629.672.758
228	- Nguyên giá		3.843.592.000	3.843.592.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.005.656.406)	(1.213.919.242)
260	II. Tài sản dài hạn khác		132.920.040	132.920.040
268	1. Tài sản dài hạn khác	12	132.920.040	132.920.040
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		35.547.654.776	41.244.222.980
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		528.394.202	1.000.525.857
310	I. Nợ ngắn hạn		528.394.202	1.000.525.857
313	1. Người mua trả tiền trước		-	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	104.787.116	133.109.132
315	3. Phải trả người lao động		261.827.963	411.605.555
316	4. Chi phí phải trả	14	106.650.009	147.183.491
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	55.129.114	308.627.679
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.019.260.574	40.243.697.123
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	50.000.000.000	50.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		32.202.318	32.202.318
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32.202.318	32.202.318
420	4. Lỗ lũy kế		(15.045.144.062)	(9.820.707.513)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		35.547.654.776	41.244.222.980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
006	1. Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ		-	500.000.000
007	- Chứng khoán giao dịch		-	500.000.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		25.000.000.000	25.000.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		9.122.740.649	2.101.881.417
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	25	9.122.740.649	2.101.881.417
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (theo giá trị trường)		25.163.445.000	29.542.241.700
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	26	25.163.445.000	29.542.241.700
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	27	232.200	232.200
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	28	133.273.395	129.848.044

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bà Nguyễn Phan Việt Trà
Người lập

Bà Lê Thị Mẫu
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		2.859.245.155	7.680.942.587
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	17	2.859.245.155	7.680.942.587
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	18	(1.746.791.358)	(2.585.545.644)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		1.112.453.797	5.095.396.943
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	246.621.288	284.996.729
22	7. Chi phí tài chính	20	(2.202.937)	2.831.845.705
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(6.488.808.697)	(7.303.191.218)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.131.936.549)	909.048.159
31	10. Thu nhập khác		-	15.901
32	11. Chi phí khác		(92.500.000)	-
40	12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác		(92.500.000)	15.901
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(5.224.436.549)	909.064.060
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	-	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		(5.224.436.549)	909.064.060
70	17. Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	23	(1.045)	182

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2025


Bà Nguyễn Phan Việt Trà
Người lập


Bà Lê Thị Mẫu
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.215.882.955	7.907.616.177
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ		(1.864.060.628)	(3.449.672.409)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.506.080.168)	(5.477.351.382)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		437.272.989	385.091.990
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.878.851.225)	(1.802.007.324)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.595.836.077)	(2.436.322.948)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(210.177.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của các đơn vị khác		-	2.000.000.000
27	4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		68.908.563	268.043.603
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		68.908.563	2.057.866.603

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)		(3.526.927.514)	(378.456.345)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	11.297.683.977	11.676.140.322
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	5	7.770.756.463	11.297.683.977

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bà Nguyễn Phan Việt Trà
Người lập

Bà Lê Thị Mẫu
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP

B04-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm		Đơn vị: VND
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
2. Quỹ dự phòng tài chính		32.202.318	32.202.318	-	-	-	-	32.202.318	32.202.318	
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32.202.318	32.202.318	-	-	-	-	32.202.318	32.202.318	
4. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối		(10.729.771.573)	(9.820.707.513)	909.064.060	-	-	(5.224.436.549)	(9.820.707.513)	(15.045.144.062)	
TỔNG CỘNG		39.334.633.063	40.243.697.123	909.064.060	-	-	(5.224.436.549)	40.243.697.123	35.019.260.574	

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2025



[Handwritten signature]

Bà Nguyễn Phan Việt Trà
Người lập

Bà Lê Thị Mẫu
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 54/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2014 và các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
26/GPĐC-UBCK	26/05/2020
73/GPĐC-UBCK	31/08/2021
93/GPĐC-UBCK	21/10/2021
121/GPĐC-UBCK	24/12/2021
46/GPĐC-UBCK	08/06/2023
80/GPĐC-UBCK	10/10/2023

Tiền thân của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Anpha được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm: thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, Tòa nhà 14 - 16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ ("Thông tư 125") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 *Các khoản đầu tư ngắn hạn*

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư vào những chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh ("chứng khoán thương mại").

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Tài sản cố định hữu hình

4.4.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.4.2 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng 03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phần mềm	05 năm
Khác	03 năm

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Lợi ích của nhân viên

4.8.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% (kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2022, tỷ lệ này là 17,5%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.8.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.8.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 0% quỹ tiền lương (kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, tỷ lệ này là 1%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.11 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 125 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt tại quỹ	11.256.000	10.505.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.759.500.463	11.287.178.977
	7.770.756.463	11.297.683.977

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	-	1.283.923.000
Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	25.000.000.000
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (a)	35.000.000	35.000.000
	25.035.000.000	26.318.923.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	25.035.000.000	26.318.923.000

(a) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,70%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	167.674.856	74.312.656
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý công ty đầu tư chứng khoán	142.344.808	52.240.187
- Phải thu về hoạt động quản lý danh mục	25.330.048	22.072.469
Các khoản phải thu khác	1.075.269	3.751.433
- Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	849.205	1.180.603
- Phải thu khác	226.064	2.570.830
	168.750.125	78.064.089

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dịch vụ công nghệ thông tin	312.910.375	407.910.834
Chi phí trả trước khác	20.097.401	11.707.545
	333.007.776	419.618.379

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tạm ứng cho nhân viên	113.787.128	139.083.268
	113.787.128	139.083.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	301.254.000
Mua trong năm	-
Số cuối năm	301.254.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	74.758.731
Khấu hao trong năm	70.997.619
Số cuối năm	145.756.350
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	226.495.269
Số cuối năm	155.497.650

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.779.000.000	64.592.000	3.843.592.000
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.779.000.000	64.592.000	3.843.592.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.176.569.805	37.349.437	1.213.919.242
Hao mòn trong năm	766.145.676	25.591.488	791.737.164
Số cuối năm	1.942.715.481	62.940.925	2.005.656.406
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.602.430.195	27.242.563	2.629.672.758
Số cuối năm	1.836.284.519	1.651.075	1.837.935.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đặt cọc thuê văn phòng	112.670.040	112.670.040
Các tài sản khác	20.250.000	20.250.000
	132.920.040	132.920.040

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	123.116.675	535.356.120	(563.678.136)	94.794.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.992.457	-	-	9.992.457
	133.109.132	535.356.120	(563.678.136)	104.787.116

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí dịch vụ chuyên môn	88.000.000	132.000.000
Các chi phí phải trả khác	18.650.009	15.183.491
	106.650.009	147.183.491

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÀN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả người bán	7.185.139	271.282.909
Phải trả bảo hiểm xã hội	46.649.783	34.311.794
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.294.192	3.032.976
	55.129.114	308.627.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Ông Nguyễn Quốc Toàn	32.500.000.000	65%	32.500.000.000	65%
Ông Bạch Quốc Vinh	15.000.000.000	30%	15.000.000.000	30%
Ông Tạ Văn Mạnh	2.500.000.000	5%	2.500.000.000	5%
	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phần đã phát hành cho cổ đông	5.000.000	5.000.000
- Số cổ phần phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Số cổ phần phổ thông	5.000.000	5.000.000

17. DOANH THU THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.525.000.000	6.750.000.000
Doanh thu từ quản lý danh mục đầu tư	99.731.292	96.641.240
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	1.234.513.863	834.301.347
	2.859.245.155	7.680.942.587

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.211.112.957	2.402.526.042
Chi phí khấu hao	34.666.664	-
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	501.011.737	183.019.602
	1.746.791.358	2.585.545.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào công cụ nợ	80.544.288	258.543.987
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	166.077.000	22.604.742
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.848.000
	246.621.288	284.996.729

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	45.214.317
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.878.341.025)
Phí giao dịch chứng khoán	2.202.937	1.281.003
	2.202.937	(2.831.845.705)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lương, thưởng	4.213.176.691	4.206.879.810
Chi phí thuê văn phòng	450.680.160	1.114.735.734
Chi phí khấu hao	828.068.119	843.113.868
Chi phí công cụ dụng cụ	422.481.973	470.719.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.639.837	359.931.838
Chi phí hoạt động nghiệp vụ	16.705.333	75.202.456
Chi phí khác	177.056.584	232.607.651
	6.488.808.697	7.303.191.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty trong năm 2024 là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (Năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế TNDN	(5.224.436.549)	909.064.060
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	111.279.585	11.983.589
- Chi phí không được khấu trừ	111.279.585	11.983.589
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế	(5.113.156.964)	921.047.649
Lỗ chuyển trong năm	-	(921.047.649)
Thu nhập/(lỗ) tính thuế	(5.113.156.964)	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	-	-

22.2 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ trong năm	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
2022	2027	11.455.629.398	-	-	11.455.629.398
2023	2028	-	(921.047.649)	-	10.534.581.749
2024	2029	5.113.156.964	-	-	15.647.738.713

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 15.647.738.713 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LỢI NHUẬN/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty	(5.224.436.549)	909.064.060
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (<i>cổ phiếu</i>)	5.000.000	5.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	(1.045)	182

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát, được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung với Công ty (bao gồm Công ty mẹ và các công ty con);
 - có vốn góp vào Công ty và do đó có sự ảnh hưởng đáng kể tới Công ty; hoặc
 - có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Công ty hoặc Công ty mẹ;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức được trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc quyền biểu quyết đáng kể trong tổ chức này tập trung vào, bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Bên liên quan của thành viên Hội Đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ban điều hành	Ban Điều hành	Lương thưởng	1.170.202.500	1.180.266.500
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng NTP	Quỹ được quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ mở	606.984.790	700.043.326
		Doanh thu phí mua lại quỹ mở	21.668.397	134.258.021
NTPGF	Quỹ được quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ thành viên	302.711.594	-
NTPVF	Quỹ được quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ thành viên	303.149.082	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.525.000.000	3.050.000.000

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2024 VND</i>	<i>31/12/2023 VND</i>
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Tân Việt	Quỹ được quản lý	Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	25.000.000.000
		Phải thu phí quản lý Quỹ	52.169.312	50.175.977
		Phải thu phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	1.597.436	2.064.210
Quỹ Đầu tư tăng trưởng NTP	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ	44.240.560	-
Quỹ Đầu tư giá trị NTP	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ	44.337.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số đầu năm	2.101.881.417	9.322.155.876
Tăng trong năm	51.819.406.628	23.716.056.721
Giảm trong năm	(44.798.547.396)	(30.936.331.180)
Số cuối năm	9.122.740.649	2.101.881.417
Trong đó:		
Nhà đầu tư cá nhân 1	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số đầu năm	1.932.240.072	6.122.727.439
Tăng trong năm	11.610.632.036	8.025.059.795
Giảm trong năm	(13.383.408.677)	(12.215.547.162)
Số cuối năm	159.463.431	1.932.240.072
Nhà đầu tư cá nhân 2	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số đầu năm	52.016.123	-
Tăng trong năm	468.822.489	500.026.087
Giảm trong năm	(508.144.333)	(448.009.964)
Số cuối năm	12.694.279	52.016.123
Nhà đầu tư cá nhân 3	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số đầu năm	-	3.199.428.437
Tăng trong năm	-	3.120.766.439
Giảm trong năm	-	(6.320.194.876)
Số cuối năm	-	-
Nhà đầu tư cá nhân 4	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số đầu năm	117.625.222	-
Tăng trong năm	39.739.952.103	12.070.204.400
Giảm trong năm	(30.906.994.386)	(11.952.579.178)
Số cuối năm	8.950.582.939	117.625.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch	25.163.445.000	29.542.241.700
Trong đó, các cổ phiếu bị suy giảm giá trị:		
HPG	4.781.010.000	-
SSI	1.659.385.000	-
NLG	-	1.356.050.000
C4G	-	1.286.298.000
GEG	-	539.700
	25.163.445.000	29.542.241.700

27. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khác	232.200	232.200
	232.200	232.200

28. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả phí quản lý danh mục	25.330.026	22.072.447
Phải trả phí lưu ký	678.095	602.423
Phải trả phí khác	107.265.274	107.173.174
	133.273.395	129.848.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

29.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì các khoản tiền gửi, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không chịu rủi ro tỷ giá do các tài sản tài chính của Công ty đều bằng đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của Công ty.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, đầu tư vào các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các doanh nghiệp uy tín trên thị trường phát hành. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng, trái phiếu và chứng chỉ tiền được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

29.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.770.756.463	-	7.770.756.463
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.035.000.000	-	25.035.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	168.750.125	-	168.750.125
Tài sản ngắn hạn khác	446.794.904	-	446.794.904
Tài sản dài hạn khác	-	132.920.040	132.920.040
	33.421.301.492	132.920.040	33.554.221.532
Nợ phải trả tài chính			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	104.787.116	-	104.787.116
Chi phí phải trả	106.650.009	-	106.650.009
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	55.129.114	-	55.129.114
	266.566.239	-	266.566.239
	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.297.683.977	-	11.297.683.977
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	26.318.923.000	-	26.318.923.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	78.064.089	-	78.064.089
Tài sản ngắn hạn khác	558.701.647	-	558.701.647
Tài sản dài hạn khác	-	132.920.040	132.920.040
	38.253.372.713	132.920.040	38.386.292.753
Nợ phải trả tài chính			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	133.109.132	-	133.109.132
Chi phí phải trả	147.183.491	-	147.183.491
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	308.627.679	-	308.627.679
	588.920.302	-	588.920.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.770.756.463	11.297.683.977	7.770.756.463	11.297.683.977
Cổ phiếu niêm yết	-	1.283.923.000	-	1.370.000.000
Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	25.000.000.000	25.953.150.000	25.094.925.000
Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
Tài sản khác	301.670.165	210.984.129	301.670.165	210.984.129
	33.107.426.628	37.827.591.106	34.060.576.628	38.008.593.106

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản ngắn hạn khác và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền thuê văn phòng		
- Đến 1 năm	495.748.176	450.680.160
- Từ 2 đến 5 năm	-	495.748.176
	495.748.176	946.428.336

32. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	Giá trị
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	3
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	133.263.451.500
Số lượng quỹ lập trong năm	2
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	606.984.790
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	21.668.397
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	3
Số hợp đồng ký trong năm	-
Số hợp đồng thanh lý trong năm	-
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	3
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (3)	99.731.292
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)	728.384.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	5,98%	7,25%
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	94,02%	92,75%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>)	%	1,49%	2,43%
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	63,25	38,23
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	63,25	38,23
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	14,71	11,29
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	-168,21%	11,41%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>)	%	-14,70%	2,20%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</i>)	%	-14,92%	2,26%

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

 Bà Nguyễn Phan Việt Trà Người lập	 Bà Lê Thị Mẫu Kế toán trưởng	  Ông Nguyễn Trung Hiếu Tổng Giám đốc
---	--	--